TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ LK** **TỈNH ĐN** _____	**CỘNG HÒA XÃ H CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** _____

Bản án số: 14/2019/DS-ST
Ngày: 06/9/2019
"V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ H CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LK TỈNH ĐN

Thành phần H đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Hùng.

- *Các H thẩm nhân dân:* 1/ Ông Hoàng Thanh Tâm.

2/ Ông Nguyễn Thế Nam.

Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Văn Thành – Thư ký TAND Thành phố LK, tỉnh ĐN.

Đại diện VKS nhân dân Thành phố LK, tỉnh ĐN tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 06/9/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố LK, tỉnh ĐN xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 129/2018/TLST–DS ngày 27 tháng 4 năm 2018 về việc *"V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2019/QĐXX - ST ngày 24 tháng 7 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 16/2019/QĐST-DS ngày 14/8/2019; giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn***: **Ông Lê Đình H**, sinh năm 1951; địa chỉ: 48F Quốc lộ 56, khu phố Cẩm Tân, phường Xuân Tân, Thành phố LK, tỉnh ĐN.

- ***Bị đơn***: **Ông Lê Văn Q**, sinh năm 1965 và **bà Trần Thị L**, sinh năm 1967. Địa chỉ 1: tổ 2, ấp Hàng Gòn, xã Hàng Gòn, Thành phố LK, tỉnh ĐN.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** **Bà Nguyễn Thị Ánh**, sinh năm 1953; địa chỉ: 48F Quốc lộ 56, khu phố Cẩm Tân, phường Xuân Tân, Thành phố LK, tỉnh ĐN

- ***Người làm chứng:***

1) Ông Nguyễn Đức Hùng, sinh năm 1982. Địa chỉ: Khu phố Cẩm Tân, Phường Xuân Tân, thành phố LK, tỉnh ĐN.

2) Ông Lê Hải Lâm, sinh năm 1975. Địa chỉ: Ấp Suối Râm, xã Xuân Quế,

huyện Cẩm Mỹ, ĐN.

(Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng có mặt tại phiên tòa; bị đơn ông Q, bà L vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 23/4/2018; Bản tự khai, lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Đình H, bà Nguyễn Thị Ánh trình bày:***

Vào năm 2010 vợ chồng ông có bán thức ăn gia súc cho vợ chồng ông Lê Văn Q và bà Trần Thị L địa chỉ: ấp Hàng Gòn, xã Hàng Gòn, thị xã LK để chăn nuôi heo nái. Hình thức mua bán là ông bà giao cám heo cho ông Q và ghi vào sổ nợ để theo dõi, đến khi xuất heo thì ông Q, bà L thanh toán tiền nợ cám cho ông bà. Việc mua bán cám heo giữa ông Q và ông cứ như vậy tiếp tục diễn ra đến ngày 16/4/2017 thì ngưng. Do giá heo xuống, nợ tiền cám của ông thì nhiều nên ông bà có đề nghị bà L, ông Q trả bớt số tiền còn nợ nhưng ông Q, bà L không đồng ý và ngừng không lấy cám của ông bà và cũng không trả tiền còn nợ cám. Ông đã nhiều lần đến bà L đòi nợ nhưng ông bà L không trả số tiền nợ trên nên ông có làm đơn nhờ chính quyền địa phương can thiệp, tại Ủy ban xã Hàng Gòn ông Q xác nhận số tiền nợ 623.328.000 đồng nhưng không đồng ý trả số tiền trên vì ông Q cho rằng đang gặp khó khăn. Do đó, ông bà mới làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Q bà L phải trả cho ông bà số tiền còn nợ cám là 623.328.000 đồng. Ông bà không yêu cầu tính lãi suất. Chi phí giám định ông đã nộp xong và đồng ý chịu chi phí này không có ý kiến gì.

Tại phiên Tòa ông bà H không bổ sung tài liệu gì thêm.

**** Tại biên bản lấy lời khai bị đơn ông Lê Văn Q trình bày:***

Từ khoảng 10 năm nay, vợ chồng ông có mua cám thức ăn gia súc của ông Lê Đình H, hình thức mua bán là ông H sẽ cung cấp thức ăn gia súc là cám heo cho vợ chồng ông để nuôi heo, đến khi bán heo ông bà sẽ mang tiền sang thanh toán cho ông H, việc mua bán chỉ nói miệng với nhau và đã diễn ra từ năm 2010 đến năm 2017.

Khoảng đến năm 2016 do giá heo giảm nên không trả hết nợ một lần như trước được, lần nào trả nợ cũng thiếu lại một ít. Đến ngày 16/4/2017 thì ông và ông H chốt lại số nợ là 623.328.000đồng và từ đó hai bên không mua bán với nhau nữa. Chữ ký trên sổ cam kết ngày 16/4/2017 mà ông H giao nộp cho Tòa án là của ông. Nay ông H khởi kiện vợ chồng ông yêu cầu trả số tiền trên thì đề nghị Tòa án cung cấp cho ông tài liệu chứng cứ và ông sẽ có ý kiến sau.

**** Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/10/2018 và biên bản đối chất bị đơn bà Trần Thị L trình bày:***

Bà thừa nhận vợ chồng bà có mua thức ăn gia súc của ông H, bà Ánh từ năm 2010, hình thức mua bán là ông H bỏ cám heo cho vợ chồng ông bà chăn nuôi, sau khi bán heo bà đến thanh toán cho ông H tiền cám. Việc mua bán hai bên đều có sổ theo dõi, sổ của ai người đó ghi, sau khi xuất heo thì bà mang sổ đến để đối chiếu. Cứ như vậy, việc mua bán đã diễn ra từ năm 2010 đến năm 2017 thì chấm dứt mua bán. Bà xác định hiện còn nợ ông H số tiền 103.712.000đồng, nhưng ông H nữa chừng chấp dứt không bỏ cám heo cho bà nên đã gây thiệt hại vì không có cam cho heo ăn phải bán lỗ, nên phải trừ vào số tiền thiệt hại cho bà và chỉ đồng ý trả số tiền 50.000.000đồng. Số tiền thiệt hại bà sẽ làm đơn yêu cầu và nộp cho Tòa án vào ngày 22/10/2018. Bà thừa nhận trước đây có nợ của ông H, bà Ánh số tiền 623.328.000đồng cũng là tiền nợ cám nhưng ông bà đã trả cho ông H lâu rồi, bà không có giấy tờ gì để chứng minh việc trả số nợ trên. Nay ông H yêu cầu vợ chồng bà trả số tiền nợ 623.328.000đồng, bà không đồng ý vì bà chỉ còn nợ ông H số tiền 103.712.000đồng tiền cám, chữ ký trên giấy nợ của ông H là giấy tờ giả không phải chữ ký của ông Q, bà sẽ yêu cầu giám định chữ ký này.

Quá trình tiến hành hòa giải cũng như tại phiên tòa bị đơn đều vắng mặt nên không có ý kiến bổ sung.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, H đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm H đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quy định pháp luật tố tụng, Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng bị đơn đã vắng mặt không có lý do; lời khai của bị đơn đã được Tòa án thu thập đầy đủ nên việc vắng mặt của bị đơn không làm ảnh hưởng đến việc xét xử nên H đồng xét xử tiến hành làm việc là đúng quy định.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do đương sự cung cấp và do tòa án thu thập được, việc yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, nên đề nghi H đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn và buộc ông Lê Văn Q và bà Trần Thị L có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Đình H, bà Nguyễn Thị Ánh số tiền còn nợ cám là 623.328.000đồng.

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc ông Q, bà L liên đới nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, H đồng xét xử nhận định:

[1]. Về trình tự thủ tục tố tụng:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các trình tự thủ tục, tống đạt hợp lệ cho các bên đương sự, các đương sự không thắc mắc khiếu nại gì về hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của Thẩm phán giải quyết vụ án nên các hành vi tố tụng, quyết định tố tụng đều hợp pháp. Bị đơn ông Q, bà L đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đến lần thứ hai nhưng đến thời điểm xét xử vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

- Về thẩm quyền: Người khởi kiện là ông Lê Đình H khởi kiện ông Lê Văn Q, bà Trần Thị L địa chỉ: xã Hàng Gòn, Thành phố LK, tỉnh ĐN về việc "tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản" nên căn cứ khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Thành phố LK.

- Về tư cách đương sự: ông Lê Đình H khởi kiện nên ông H là nguyên đơn; ông Lê Văn Q, bà Trần Thị L là người bị kiện nên ông Q, bà L là bị đơn. Đối với vợ chồng ông H là bà Nguyễn Thị Ánh nên bà Ánh là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

- Về áp dụng pháp luật: Vụ việc phát sinh tranh chấp sau ngày Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực pháp luật nên về thời hiệu khởi kiện; về nội dung vụ án được áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết tranh chấp; về thủ tục tố tụng áp dụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để giải quyết.

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: ông Lê Đình H khởi kiện ông Lê Văn Q, bà Trần Thị L về việc mua bán thức ăn gia súc nên xác định quan hệ tranh chấp "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản"

[2] Về nội dung vụ án:

Căn cứ vào lời khai của các bên đương sự và các tài liệu chứng cứ do đương sự cung cấp thì việc mua bán thức ăn gia súc giữa ông Lê Đình H và ông Lê Văn Q, bà Trần Thị L diễn ra từ năm 2010 đến tháng 4/2017 là có thật.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông Lê Văn Q, bà Trần Thị L phải trả số tiền 623.328.000đồng còn nợ tiền cám heo, ông không yêu cầu tính lãi suất.

- Xét yêu cầu của ông Lê Đình H thấy rằng:

Từ năm 2010 ông Lê Đình H đã bán thức ăn gia súc là cám heo cho vợ chồng ông Lê Văn Q, bà Trần Thị L để chăn nuôi heo; việc mua bán với hình thức trả tiền sau khi xuất heo như các bên đã thừa nhận. Đến ngày 16/4/2017 thì hai bên ngừng không giao dịch mua bán cám nữa, tổng số tiền ông Q, bà L còn nợ là 623.328.000đồng đã được ông Q ký nhận trong sổ ghi chép nợ, điều này được ông Q thừa nhận trong buổi hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã Hàng Gòn ngày 07/12/2017 và biên bản làm việc tại Tòa án vào ngày 16/5/2018, ông Q thừa nhận số tiền nợ cũng như chữ ký, chữ viết trong sổ ghi nợ là của ông. Căn cứ khoản 2 điều 92 của Bộ luật

tố tụng dân sự đây là nhưng tình tiết được xem là có thật không cần phải chứng minh. H đồng xét xử xét thấy ông Lê Đình H yêu cầu ông Lê Văn Q, bà Trần Thị L phải trả số tiền 623.328.000đồng nợ tiền cám heo là có căn cứ nên chấp nhận.

- Đối với ý kiến của bà Trần Thị L cho rằng ông, bà không nợ ông H số tiền 623.328.000đồng mà chỉ nợ số tiền 103.712.000đồng tiền cám, và trừ vào thiệt hại do ông H không giao cám nên chỉ đồng ý trả số tiền 50.000.000đồng; chữ ký trên giấy nợ của ông H là giấy tờ giả, không phải chữ ký của ông Q.

Căn cứ vào lời khai của bà L và cuốn sổ bà L cung cấp cho Tòa án số tiền nợ 103.712.000đồng, bà cho rằng cuốn sổ này ghi chép nợ cám năm 2016 đến năm 2017. Tuy nhiên, trong cuốn sổ chỉ ghi ngày tháng mua cám và trả tiền, không có ghi năm, không có xác nhận của vợ chồng ông H; ngoài cuốn sổ ghi năm 2012, mặt khác việc mua bán đã chấm dứt vào ngày 16/4/2017, (được ông Q, ông H và anh Hải người làm công cho ông H thừa nhận) nhưng trong sổ ghi chép của bà L cung cấp lại kết thúc vào ngày 14/8. Như vậy, H đồng xét xử thấy rằng cuốn sổ bà L cung cấp cho Tòa án không phải là sổ ghi chép nợ năm 2016 và năm 2017 nên không đủ căn cứ cho rằng bà chỉ còn nợ ông H số tiền 103.712.000đồng.

- Ý kiến của bà L cho rằng chữ ký và chữ viết của ông Q trong sổ nợ 623.328.000đồng là giả là không có căn cứ, vì ông Q đã thừa nhận chữ ký và chữ viết trong sổ nợ của ông H là do ông ký và đã được phân Viện khoa học hình sự Bộ công an kết luận chữ ký và chữ viết là của ông Lê Văn Q.

- Bà L cho rằng do ông H nữa chừng không cung cấp cám heo nên bà phải bán lỗ gây thiệt hại cho vợ chồng bà. Tuy nhiên, vợ chồng bà L không có đơn yêu cầu nên không có căn cứ xem xét.

Từ sự phân tích trên, H đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đình H là có căn cứ nên chấp nhận. Vợ chồng ông Lê Văn Q, bà Trần Thị L cùng nhau mua thức ăn gia súc của ông H để chăn nuôi heo phát triển kinh tế trong gia đình nên buộc ông Lê Văn Q và bà Trần Thị L liên đới trả số tiền 623.328.000đ (sáu trăm hai mươi ba triệu ba trăm hai mươi tám ngàn đồng) còn nợ cho ông Lê Đình H và bà Nguyễn Thị Ánh.

[3]. Về chi phí giám định: ông Lê Đình H tự nguyện chịu chi phí giám định, ông H đã nộp xong.

[4].Về án phí: do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên buộc ông Lê Văn Q và bà Trần Thị L liên đới phải nộp 28.933.120đồng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của H đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 3 Điều 26; các Điều 35, 147, 157, 160, 161, 227, 235, 244; 266 - Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Căn cứ các Điều 357; 430, 440 và Điều 468 – Bộ luật dân sự 2015 .

- Căn cứ Điều 24; 25 và Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ khoản 2 Điều 26, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thương vụ Quốc H.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đình H. Buộc ông Lê Văn Q và bà Trần Thị L có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ: 623.328.000đ (sáu trăm hai mươi ba triệu ba trăm hai mươi tám ngàn đồng) cho ông Lê Đình H và bà Nguyễn Thị Ánh.

[2]. Về chi phí giám định: ông Lê Đình H tự nguyện chịu chi phí giám định, ông H đã nộp xong.

[3].Về án phí: do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên buộc ông Lê Văn Q và bà Trần Thị L liên đới phải nộp 28.933.120đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi quy định tại khoản 2 điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Ông H, bà Ánh được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn ông Q, bà L vắng mặt thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết theo quy định.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận **:**
- *TAND tỉnh ĐN.*
- *VKSND tỉnh ĐN.*
- *VKSND .HĐQ.*
- *THA. Huyện Định Quán.*
- *Đương sự.*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. H ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Văn Hùng

H ĐỒNG XÉT XỬ

H thẩm nhân dân **Chủ tọa phiên tòa**

TÒA ÁN NHÂN DÂN **TX. LK TỈNH ĐN**	**CỘNG HÒA XÃ H CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

LK, ngày 15 tháng 02 năm 2012

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

TÒA ÁN NHÂN DÂN TX. LK TỈNH ĐN

Với thành phần H đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Ông Nguyễn Văn Thủy**

- Các H thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Văn Lầm

2/ Ông Nguyễn Trọng Vịnh

Căn cứ vào điều 236 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vào hồi 08 giờ 30 ngày 15 tháng 02 năm 2012, tại phòng nghị án H đồng xét xử sơ thẩm đã tiến hành nghị án đối với vụ án "ly hôn" giữa:

*** Nguyên đơn:** Chị Dương Kim Phượng, sinh năm 1977. Địa chỉ: 360, tổ 9, ấp Bảo Vinh B, xã Bảo Vinh, thị xã LK, tỉnh ĐN.

*** Bị đơn:** Anh Lâm Cẩm Say, sinh năm 1972. Địa chỉ: ấp 1, xã Bình Lộc, thị xã LK, tỉnh ĐN.

Các đương sự có mặt tại phiên toà.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, các ý khiến của đương sự; H đồng xét xử thảo luận về những vấn đề phải giải quyết trong vụ án như sau:

+ *Ý kiến ông Lầm*: Quá trình chung cuộc sống chung vợ chồng không hạnh phúc, lối sống không phù hợp, mâu thuẫn kéo dài, hiện nay vợ chồng đã sống ly thân nên rất khó hàn gắn tình cảm, cả nguyên đơn và bị đơn cùng yêu cầu xin ly hôn. Tuy nhiên, do không thực hiện việc đăng ký kết hôn nên tôi đề nghị tuyên bố không công nhận nguyên đơn và bị đơn là vợ chồng theo luật định.

- Về con chung: Các bên thỏa thuận, giao cho chị Dương Kim Phượng trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Huỳnh Hữu Trọng, sinh ngày 01/01/1999; Sự thỏa thuận này là phù hợp nên tôi đề nghị chấp nhận. Do nguyên đơn không yêu cầu cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung nên không xét.

- Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu giải quyết;

- Nợ chung: Nguyên đơn và bị đơn tự khai không có.

+ *Ý kiến ông Vịnh:* Tôi thống nhất với ý kiến ông Lầm.

+ Ý kiến thẩm phán: Thống nhất với hai ý kiến trên như sau:

H đồng xét xử thống nhất 3/3 =100% biểu quyết như sau:

- Căn cứ khoản 1 Điều 27; các Điều 179; 195; 210; 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ khoản 1 Điều 11; khoản 2 Điều 17; Điều 93, 94 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Áp dụng Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Ủy ban Thường vụ Quốc H "về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình"; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; xử:

Tuyên bố không công nhận chị Dương Kim Phượng và anh anh Lâm Cẩm Say là vợ chồng.

- ***Về con chung*:** Giao cháu Huỳnh Hữu Trọng, sinh ngày 01/01/1999 cho chị Dương Kim Phượng trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng.

Anh Say được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- ***Về án phí:*** Chị Phượng phải nộp 200.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 03704 ngày 13/12/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Long Khánh.

Biên bản làm xong đã đọc lại, các thành viên trong H đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

H ĐỒNG XÉT XỬ

H thẩm nhân dân **Chủ tọa phiên tòa**

MẪU BẢN ÁN SƠ THẨM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31 tháng 3 năm 2005 của H đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TX LK TỈNH ĐN

CỘNG HÒA XÃ H CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
§éc lËp - Tù do - H¹nh phóc

B¶n sè: [2].....
Ngµy: [3].....
V/v tranh chÊp [4].....

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ H CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ LK TỈNH ĐN
Với thành phần H đồng xét xử sơ thẩm gồm có: [6]
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông----------
Các H thẩm nhân dân:
1.Ông----------
2.----------
Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông (Bà).....
cán bộ Tòa án [7].....
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân [8] ..... tham gia phiên tòa:
Ông (Bà).....Kiểm sát viên.
Trong các ngày... tháng..... năm.....[9] tại.....xét xử sơ thẩm công khai [10] vụ án thụ lý số...../...../TLST.....[11]ngày---------tháng---------năm---------- về tranh chấp.....[12]theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số...../...../QĐXX-ST ngày.....tháng .....năm.....giữa các đương sự:
1. Nguyên đơn: [13]
.....
Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: [14]
.....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: [15]
.....
2. Bị đơn: [16]
.....
Người đại diện hợp pháp của bị đơn: [17]
.....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: [18]
.....
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:[19]
.....

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:(20)

.....

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:(21)

.....

Người phiên dịch:(22)

.....Người giám định: (22)

.....

NHẬN THẤY:(24)

.....

.....

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơn vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tài, H đồng xét xử nhận đinh: (25)

.....

.....

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:(26)

.....

.....

.....

....(27)

Hướng dẫn sử dụng mẫu bản án sơ thẩm:.

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thẫn quy định tại Điều 238 của Bó luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dân này được sở dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự. hôn nhân và gia đình, kinh doanh. thương mại, lao động. Tuy nhiên. cần lưu ý là việc ghi số, ký hiệu và trích yếu trong bản án sơ thẩm phải thực hiện theo đúng hướng dẫn tại mục 2 Phần 1 Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31/3/2005 của H đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể đ việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(l) Nếu là Toà án nhân dân huyện. quận, thị xã. thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toì án nhân dãn huyện. quận. thị xã. thành phố thuộc tính. thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Toà án à dân tỉnh Hà Tây).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án. ô thứ hai ghi năm ra bản án theo đúng tinh thần hướng dẫn của Chính phủ về cách ghi số văn bản, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án theo hướng dẫn tại mục 2 Phần I Nghị quyết số 01/2005/NQ- HĐTP ngày 31/3/2005 của H đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2005 có số 108 thì ghi: Số. l08/2005/HNGĐ-ST).

(3) Ghi ngày. tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.
(4) Ghi đúng theo việc ghi trích yếu được hướng dẫn tại mục 2 Phần I Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31/3/2005 của H đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao.
(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (l).
(6) Nếu H đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người. thì chỉ đủ họ và tên của Thẩm phán Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng 'Thẩm phán...", đối với H thẩm nhân dân chỉ ghì họ và tên của hai H thẩm nhân dân; nếu H đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên loà, họ và tên của Thẩm phán, họ và tên của cả ba H thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của H thẩm nhân dân.
(7) Ghi họ tên của Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên toà và tên của Toà án, nơi Thư ký Toà án công tác như hướng dẫn tại điểm (1) .
(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn lại điểm (l) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".
(9) Trong trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ 'Trong các" (ví dụ: Ngây 15 tháng 3 năm 2005 tại...).
Trong trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày trở lên, nếu số ngày tương đối ít thì có thể ghi đủ số ngày (ví dụ: Trong các ngày 3, 4 và 5 tháng 3...); nếu số ngày nhiều liền nhau thì ghi từ ngày đến ngày (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 7 đến 1 1 tháng 3 năm ....); nếu khác tháng mà xét xử liên tục thì ghi từ ngày... tháng... đến ngây... tháng... (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 28-2 đến ngày 02-3 năm...), nếu không xét xở liên tục thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04. 05 tháng 4 năm...).
(10) Nếu xét xử kín thì thay hai chữ "công khai" bằng chữ "kín".
(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghì "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2005/TLST-HNGĐ).
(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).
(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú. Nếu nguyên đơn là người chưa thành niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh.
Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.
(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì đã ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì còn ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".
Ví dụ l: ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Tháng Lợi).
Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).
(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Ghi họ tên. địa chỉ cư trú (nếu là luật sư thì ghi là luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15) .

(22) và (23) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu khống có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Trong phần này ghì quan hệ được xác lập giữa các đương sự dẫn đến có tranh chấp; các vấn đề cụ thể mà người khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết; yêu cầu phản tố (nếu có) và đề nghị cụ thể của bị đơn; yêu cầu độc lập và đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (chú ý không mô tả diễn biến sự việc theo lời trình bày của các đương sự).

Ví dụ l: Trong đơn khởi kiện ngày... tháng... năm... (được bổ sung ngày... tháng... năm..., nếu có). nguyên đơn là... trình bày giữa nguyên đơn và bị đơn là... có giao kết hợp đồng kinh doanh thương mại về vận chuyển hàng hoá. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng, nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn: (các yêu cầu cụ thể).

Tại văn bản phản tố ngày... tháng... năm... (hoặc tại văn bản ngày... tháng... năm..., hoặc tại phiên toà sơ thẩm) bị đơn có yêu cầu, đề nghị Toà án giải quyết (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).

Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên toà sơ thẩm) người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án *là*... (nếu có) có yêu cầu độc lập. đề nghị: (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).

Ví dụ 2: Trong đơn khởi kiện (đơn xin ly hôn) ngày... tháng... năm... (được bổ sung ngày tháng... năm.... nếu có) nguyên đơn là... trình bày giữa nguyên đơn và bị đơn là... đăng ký kết hôn ngày... tháng... năm... Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết (các yêu cầu cụ thể: ly hôn, nuôi con. chia tài sản chung...).

Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên toà sơ thành bị đơn là... có yêu cầu đề nghị Toà án giải quyết (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).

Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên loà sơ thẩm) người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là... (nếu có) có yêu cầu độc lập, đề nghị lcác yêu cầu, đề nghị cụ thể).

(25) Trong phần này ghi nhận định của Toà án. phải phân tích những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận lòng yêu cầu. đề nghị cụ thể của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của dương sự. ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có). Cần viện dẫn điểm. khoản và điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để chấp nhãn hoặc không chấp nhận.

(26) Trong phần này ghi áp dụng điểm. khoản. điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để ra quyết định. Ghi các quyết định của Toà án về tổng vấn đề phải giải quyết trong vụ án. về án phí và quyền kháng cáo đôi với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó.

(27) Phần cuối cùng của bản án. nếu là bản án gốc được thông qua tại phòng nghị án thì cần phải có đấy đủ chữ ký. họ và tên của các thành viên H đồng xét xử (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); nếu là bản án chính để gửi cho các đương sự. cơ quan. tổ chức khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp thì còn ghi như sau:

Nơi nhận: **TM H đồng xét xử sơ thẩm**

(Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản chính).

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Ký tên và đóng dấu của Tòa án)

(Họ và tên)

Mẫu giấy chứng nhận người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31 tháng 3 năm 2005 của H đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

Tòa án nhân dân thị xã LK
Tỉnh ĐN

Số:(2).....//.....TA -GCN

cộng hòa xã H chủ nghĩa việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LK,ngày.....tháng.....năm.....

GIẤY CHỨNG NHẬN NGƯỜI BẢO VỆ QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA ĐƯƠNG SỰ

Tòa án nhân dân dân thị xã LK
tỉnh ĐN

Căn cứ vào Điều 41 và Điều 63 của Bộ luật tố tụng dân sự;
Căn cứ vào hồ sơ vụ án.....(3)thụ lý số:...../...../TLST.....(4) ngày..... tháng..... năm.....
Sau khi xem xét các giấy tờ, tài liệu về điều kiện để được cấp giấy chứng nhận người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự;

CHỨNG NHẬN

1.Ông (Bà) (5) .....

Là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của:(6).....

Trong vụ án (7).....

2. Ông (Bà)..... thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự theo đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự
- Đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án

TAND thị xã LK tỉnh ĐN
Thẩm phán

Mẫu giấy chứng nhận người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự *(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31 tháng 3 năm 2005 của H đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)*

Hướng dẫn sử dụng mẫu giấy chứng nhận người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự

(1) Ghi tên Tòa án: Nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì ghi tỉnh, thành phó trực thuộc Trung ương (Tòa án nhân dân quận 1, thành phố H); nếu là Tòa án nhân dân cấp tỉnh thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào (Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao thì ghi: Tòa án nhân dân tối cao Tòa phúc thẩm tại (Hà Nội, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm cấp Giấy chứng nhận người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự (ví dụ: Số: 10/2005/TA-GCN).

(3) Ghi đúng theo cách ghi trích yếu được hướng dẫn tại mục 2 Phần I Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31/3/2005 của H đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Ví dụ: Căn cứ vào hồ sơ vụ án tranh chấp về hợp đồng thuê nhà ở.

(4) Ghi đúng theo cách ghi ký hiệu được hướng dẫn tại mục 2 Phần I Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31/3/2005 của H đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; nếu là Tòa án cấp phúc thẩm thì thay ký hiệu "TLST" bằng ký hiệu "TLPT". Ví dụ: số: 215/2005/TLST-LĐ hoặc số: 217/2005/TLPT-KDTM.

(5) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú hoặc nơi làm việc; nếu là Luật sư thì ghi Luật sư của Văn phòng Luật sư nào thuộc Đoàn luật sư nào.

(6) Ghi địa vị pháp lý của đương sự trong vụ án và họ tên. Ví dụ: nguyên đơn là ông (bà)...

(7) Ghi như hướng dẫn tại điểm (3).